

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. B	9. A	13. B	17. B	21. C	25. D	29. B
2. A	6. C	10. B	14. D	18. B	22. D	26. C	30. B
3. A	7. A	11. A	15. A	19. B	23. C	27. A	31. D
4. B	8. C	12. A	16. B	20. A	24. D	28. B	32. C

33. Rain forests have many different kinds of animals and plants living together.

34. Mount Everest is the highest mountain in the world, and it's very cold at the top.

35. The students whose projects were selected will present at the conference.

36. The city where I grew up has changed significantly over the years.

37. The book that was written by a young author became a bestseller.

38. Marry has been working as a graphic designer for three years.

39. If I were you, I would get involved with this charity project.

40. Susan wishes she had enough time to attend dancing class at the moment.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1:**

**Monica:** Hi David. Did you choose an English class?

**David:** Not yet. It's hard to choose. What about you, Monica?

**Monica:** I'm taking the writing class. I think you should try the advanced class.

**David:** Really? I don't know. My English isn't very good.

**Monica:** Don't worry. The advanced class will help you learn fast.

**David:** Maybe. But I work part-time. I don't have much free time.

**Monica:** I understand. But this class can help you a lot.

**David:** Okay. Can you help me study sometimes?

**Monica:** Yes, of course! I can't take the class with you, but I can help you.

**David:** That's great. I wish we could take all the classes!

**Monica:** That would be fun. So, what do you think now?

**David:** I think I'll take the advanced class if I have time.

**Monica:** Good idea! You'll learn a lot.

**David:** Thanks, Monica. I'm happy we talked.

**Tam dịch**

**Monica:** Chào David. Bạn đã chọn một lớp học tiếng Anh?

David: Chưa. Thật khó để lựa chọn. Còn bạn thì sao, Monica?

Monica: Tôi đang tham gia lớp học viết. Tôi nghĩ bạn nên thử lớp nâng cao.

David: Thật sao? Tôi không biết. Tiếng Anh của tôi không tốt lắm.

Monica: Đừng lo lắng. Lớp nâng cao sẽ giúp bạn học nhanh.

David: Có thể. Nhưng tôi làm việc bán thời gian. Tôi không có nhiều thời gian rảnh.

Monica: Tôi hiểu. Nhưng lớp học này có thể giúp bạn rất nhiều.

David: Được rồi. Thỉnh thoảng bạn có thể giúp tôi học được không?

Monica: Vâng, tất nhiên rồi! Tôi không thể tham gia lớp học cùng bạn nhưng tôi có thể giúp bạn.

David: Điều đó thật tuyệt. Tôi ước chúng ta có thể tham gia tất cả các lớp học!

Monica: Điều đó sẽ rất vui. Vì vậy, bây giờ bạn nghĩ gì?

David: Tôi nghĩ tôi sẽ học lớp nâng cao nếu có thời gian.

Monica: Ý tưởng hay đấy! Bạn sẽ học được rất nhiều.

David: Cảm ơn, Monica. Tôi rất vui vì chúng ta đã nói chuyện.

### 1. B

Monica is taking the writing class.

(Monica đang tham gia lớp học viết.)

**Thông tin:** I'm taking the writing class.

(Tôi đang tham gia lớp học viết.)

Chọn B

### 2. A

David has already chosen his English class.

(David đã chọn lớp học tiếng Anh của mình.)

**Thông tin:** Did you choose an English class? - Not yet. It's hard to choose.

(Bạn đã chọn lớp học tiếng Anh chưa? - Chưa. Thật khó để lựa chọn.)

Chọn A

### 3. A

Monica thinks David should take the beginner class.

(Monica nghĩ David nên tham gia lớp học cho người mới bắt đầu.)

**Thông tin:** I think you should try the advanced class.

(Tôi nghĩ bạn nên thử lớp nâng cao.)

Chọn A

### 4. B

David works part-time.

(David làm việc bán thời gian.)

**Thông tin:** But I work part-time. I don't have much free time.

(Nhưng tôi làm việc bán thời gian. Tôi không có nhiều thời gian rảnh.)

Chọn B

**Bài nghe 2:**

Dear Beach Cleanup Organizers,

I am Lisa, a student at North School, and I am writing to express my keen interest in participating in your upcoming beach cleaning campaign.

As a young person concerned about our environment, I believe it's crucial to take action against pollution and protect our coastal ecosystems. Your initiative provides an excellent opportunity for me to contribute positively to our community and the planet.

I am enthusiastic, hardworking, and committed to making a difference. I have participated in school recycling programs and am eager to extend my environmental efforts beyond campus.

Please let me know the details of the campaign, including date, time, and any specific requirements. I am available on weekends and after school hours.

I look forward to joining your team and helping to create a cleaner, healthier beach for everyone to enjoy.

Thank you for considering my application.

Sincerely,

Lisa

**Tạm dịch**

*Kính gửi các nhà tổ chức dọn dẹp bãi biển,*

*Tôi là Lisa, một học sinh tại trường North School, và tôi viết thư này để bày tỏ sự quan tâm sâu sắc của mình đến việc tham gia vào chiến dịch làm sạch bãi biển sắp tới của bạn.*

*Là một người trẻ quan tâm đến môi trường, tôi tin rằng việc hành động chống ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái ven biển là điều quan trọng. Sáng kiến của bạn mang lại cơ hội tuyệt vời để tôi đóng góp tích cực cho cộng đồng và hành tinh của chúng ta.*

*Tôi nhiệt tình, chăm chỉ và cam kết tạo ra sự khác biệt. Tôi đã tham gia vào các chương trình tái chế của trường học và mong muốn mở rộng nỗ lực vì môi trường của mình ra ngoài khuôn viên trường.*

*Vui lòng cho tôi biết chi tiết về chiến dịch, bao gồm ngày, giờ và mọi yêu cầu cụ thể. Tôi có mặt vào cuối tuần và sau giờ học.*

*Tôi mong muốn được tham gia cùng nhóm của bạn và giúp tạo ra một bãi biển sạch hơn, trong lành hơn cho mọi người tận hưởng.*

*Cảm ơn bạn đã xem xét đơn đăng ký của tôi.*

*Trân trọng,*

*Lisa*

**5. B**

**What** is the **main purpose** of Lisa's **letter**?

*(Mục đích chính của bức thư của Lisa là gì?)*

A. To apply for a job with the cleanup organization

(Để xin việc ở tổ chức dọn dẹp)

B. To sign up for a beach cleaning campaign

(Đăng ký chiến dịch làm sạch bãi biển)

C. To complain about beach pollution

(Khiếu nại về ô nhiễm bãi biển)

D. To request funding for a school project

(Để yêu cầu tài trợ cho một dự án trường học)

**Thông tin:** I am writing to express my keen interest in participating in your upcoming beach cleaning campaign.

(Tôi viết thư này để bày tỏ sự quan tâm sâu sắc của mình đến việc tham gia vào chiến dịch làm sạch bãi biển sắp tới của bạn.)

Chọn B

## 6. C

What previous environmental experience does Lisa mention?

(Lisa đề cập đến trải nghiệm môi trường nào trước đây?)

A. Working at a wildlife conservation center

(Làm việc tại trung tâm bảo tồn động vật hoang dã)

B. Leading a marine biology research project

(Chủ trì dự án nghiên cứu sinh vật biển)

C. Participating in school recycling programs

(Tham gia các chương trình tái chế của trường học)

D. Organizing a climate change protest

(Tổ chức biểu tình chống biến đổi khí hậu)

**Thông tin:** I have participated in school recycling programs and am eager to extend my environmental efforts beyond campus.

(Tôi đã tham gia các chương trình tái chế ở trường học và mong muốn mở rộng nỗ lực vì môi trường của mình ra ngoài khuôn viên trường.)

Chọn C

## 7. A

When does Lisa state she is available for the campaign?

(Khi nào Lisa cho biết cô ấy sẵn sàng tham gia chiến dịch?)

A. Weekends and after school hours

(Cuối tuần và sau giờ học)

B. Only during school hours

(Chỉ trong giờ học)

C. Weekday mornings

(Các buổi sáng trong tuần)

D. 24/7, anytime

(24/7, bất cứ lúc nào)

**Thông tin:** I am available on weekends and after school hours.

(Tôi rảnh vào cuối tuần và sau giờ học.)

Chọn A

### 8. C

What specific information does Lisa request about the campaign?

(Lisa yêu cầu thông tin cụ thể gì về chiến dịch?)

A. Environmental impact statistics

(Thống kê tác động môi trường)

B. The campaign's budget

(Ngân sách của chiến dịch)

C. Date, time, and specific requirements

(Ngày, giờ và yêu cầu cụ thể)

D. Names of other volunteers

(Tên các tình nguyện viên khác)

**Thông tin:** Please let me know the details of the campaign, including date, time, and any specific requirements.

(Vui lòng cho tôi biết chi tiết về chiến dịch, bao gồm ngày, giờ và mọi yêu cầu cụ thể.)

Chọn C

### 9. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It is \_\_\_\_\_ to hurt animals for no reason.**

(Nó thật \_\_\_\_\_ để làm tổn thương động vật mà không có lý do.)

**Lời giải chi tiết:**

A. cruel (adj): tàn nhẫn

B. electric (adj): thuộc về điện

C. extinct (adj): tuyệt chủng

D. alternative (adj): thay thế

Câu hoàn chỉnh: It is **cruel** to hurt animals for no reason.

(Thật tàn nhẫn khi làm tổn thương động vật mà không có lý do.)

Chọn A

### 10. B

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “wish” và cấu trúc với “wish” để chọn động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**They \_\_\_\_\_ they \_\_\_\_\_ closer to their family.**

(Họ \_\_\_\_\_ họ \_\_\_\_\_ gần gũi hơn với gia đình của họ.)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu với động từ “wish” (ước): S + wish + S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: They **wish** they **lived** closer to their family.

(Họ ước họ sống gần gia đình hơn.)

Chọn B

### 11. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Learning a new language can be \_\_\_\_\_, but it is also fun.**

(Học một ngôn ngữ mới có thể \_\_\_\_\_, nhưng nó cũng rất thú vị.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. rewarding (adj): xứng đáng
- B. challenging (adj): thử thách
- C. prehistoric (adj): tiền sử
- D. beneficial (adj): có ích

Câu hoàn chỉnh: Learning a new language can be **challenging**, but it is also fun.

(Học một ngôn ngữ mới có thể đầy thử thách nhưng cũng rất thú vị.)

Chọn B

### 12. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The students taught \_\_\_\_\_ advanced calculus over the summer.**

(Các học sinh đã dạy \_\_\_\_\_ phép tính nâng cao trong mùa hè.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. themselves: chính họ
- B. himself: chính anh ấy
- C. herself: chính cô ấy
- D. ourselves: chính chúng tôi

Câu hoàn chỉnh: The students taught **themselves** advanced calculus over the summer.

(Các học sinh đã tự dạy chính họ các phép tính nâng cao trong mùa hè.)

Chọn A

**13. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The astronauts returned to Earth in a small \_\_\_\_\_.**

(Các phi hành gia quay trở lại Trái đất trong một \_\_\_\_\_ nhỏ.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. gravity (n): trọng lực
- B. capsule (n): khoang
- C. radar (n): ra-đa
- D. microchip (n): con chip cực nhỏ

Câu hoàn chỉnh: The astronauts returned to Earth in a small **capsule**.

(Các phi hành gia trở về Trái đất trong một khoang nhỏ.)

Chọn B

**14. D****Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “enjoy” để chọn dạng động từ thích hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**She enjoys \_\_\_\_\_ in her free time.**

(Cô ấy thích \_\_\_\_\_ trong thời gian rảnh rỗi.)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau động từ “enjoy” (thích) cần dùng một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: She enjoys **reading** in her free time.

(Cô ấy thích đọc sách trong thời gian rảnh rỗi.)

Chọn D

**15. A**

**Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “restaurant”, mệnh đề “we had” và cách dùng cũng như nghĩa của đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The restaurant \_\_\_\_\_ we had dinner last night was excellent.**

(Nhà hàng \_\_\_\_\_ chúng tôi ăn tối qua thật tuyệt vời.)

**Lời giải chi tiết:**

A. where: *nơi mà* => thay cho địa điểm

B. that: *cái mà* => thay cho danh từ chỉ vật => không phù hợp về nghĩa => loại

C. which: *cái mà* => thay cho danh từ chỉ vật => không phù hợp về nghĩa => loại

D. when: *khi mà* => thay cho thời gian => loại

Câu hoàn chỉnh: The restaurant **where** we had dinner last night was excellent.

(Nhà hàng nơi mà chúng tôi ăn tối qua thật tuyệt vời.)

Chọn A

**16. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**He spends all day watching TV and is becoming a real \_\_\_\_\_.**

(Anh ấy dành cả ngày để xem TV và đang trở thành một \_\_\_\_\_ thực sự.)

**Lời giải chi tiết:**

A. extrovert (n): người hướng ngoại

B. couch potato (n): người lười biếng

C. optimist (n): người lạc quan

D. realist (n): người theo chủ nghĩa thực tế

Câu hoàn chỉnh: He spends all day watching TV and is becoming a real **couch potato**.

(Anh ấy dành cả ngày để xem TV và đang trở thành một người lười biếng thực sự.)

Chọn B

**17. B**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.



- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

“Cô ấy có đói không?” – “\_\_\_\_\_”. Nếu vậy thì cô ấy sẽ nói cho chúng ta.”

- A. Vâng, tất nhiên.
- B. Tôi không nghĩ vậy.
- C. Xin lỗi.
- D. Tôi cũng đói.

Chọn B

**18. B**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

Bạn có định mua một máy tính khác không?

- A. Vâng, tôi thích chiếc máy tính đó.
- B. Tôi có thể nhận được một cái vào ngày mai.
- C. Nó thuộc về anh trai tôi.
- D. Tôi đã nói chuyện với nhà sản xuất.

Chọn B

**19. B**

**Phương pháp:**

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

**Lời giải chi tiết:**

Biển báo ghi gì?

- A. Giao thông lên xuống
- B. Giao thông hai chiều
- C. Giao thông phân làn
- D. Giao thông mở

Chọn B

**20. A**

**Phương pháp:**

- Đọc và dịch nội dung tin nhắn để nắm nội dung chính.
- Dịch các đáp án để chọn đáp án phù hợp nhất dựa trên tin nhắn.

**Tạm dịch**

Jack

Em cái của con vừa mới nhắn tin cho bố. Em ấy quên sách giáo khoa, và cuốn sách bây giờ đang trong phòng của em. Bố rất bận, nên con có thể mang cuốn sách đến cho em con trước 3 giờ chiều không?

Bố

**Lời giải chi tiết:**

Bố của Jack muốn nói gì?

- A. nhờ Jack lấy đồ ở nhà
- B. phàn nàn rằng ông ấy có quá nhiều việc phải làm ở văn phòng
- C. xin lỗi vì đã quên kể cho anh ấy điều gì đó về em gái anh ấy
- D. nhờ anh ấy mua cho em gái mình một thứ gì đó để cô ấy đi học

Chọn A

## 21. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**If we want to \_\_\_\_\_ our environment, we should start making changes today.**

(Nếu chúng ta muốn \_\_\_\_\_ môi trường của chúng ta, chúng ta nên bắt đầu thực hiện những thay đổi ngay hôm nay.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. destroy (v): phá hủy
- B. terminate (v): kết thúc
- C. protect (v): bảo vệ
- D. look at (phr.v): nhìn vào

Câu hoàn chỉnh: If we want to **protect** our environment, we should start making changes today.

(Nếu chúng ta muốn bảo vệ môi trường của chúng ta, chúng ta nên bắt đầu thực hiện những thay đổi ngay hôm nay.)

Chọn C

## 22. D

**Phương pháp:**

- Dựa vào "if", mệnh đề "we could" để nhận dạng câu điều kiện If loại 2 để chọn động từ chia thì thích hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Many people think that if everyone \_\_\_\_\_ their part, we could make a big difference.**

(Nhiều người nghĩ rằng nếu mọi người \_\_\_\_\_ phần của mình, chúng ta có thể tạo ra sự khác biệt lớn.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2: If + S + V2/ed, S + would / could + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Many people think that if everyone **did** their part, we could make a big difference.

(Nhiều người nghĩ rằng nếu mọi người đều làm phần việc của mình thì chúng ta có thể tạo ra sự khác biệt lớn.)

Chọn D

### 23. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**For example, if we used \_\_\_\_\_ plastic, there would be less pollution in our oceans.**

(Ví dụ, nếu chúng ta sử dụng \_\_\_\_\_ nhựa, đại dương của chúng ta sẽ ít bị ô nhiễm hơn.)

#### Lời giải chi tiết:

A. more: nhiều hơn

B. few: rất ít

C. less: ít hơn

D. much: nhiều

Câu hoàn chỉnh: For example, if we used **less** plastic, there would be less pollution in our oceans.

(Ví dụ, nếu chúng ta sử dụng ít nhựa hơn thì đại dương sẽ ít ô nhiễm hơn.)

Chọn C

### 24. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Some say that if governments invested more in \_\_\_\_\_ energy, we would rely less on fossil fuels.**

(Một số người nói rằng nếu chính phủ đầu tư nhiều hơn vào năng lượng \_\_\_\_\_, chúng ta sẽ ít phụ thuộc hơn vào nhiên liệu hóa thạch.)

#### Lời giải chi tiết:

A. non-renewable (adj): không thể tái tạo

B. harmful (adj): có hại

C. limited (adj): giới hạn

D. renewable (adj): có thể tái tạo

Câu hoàn chỉnh: Some say that if governments invested more in **renewable** energy, we would rely less on fossil fuels.

(Một số người nói rằng nếu các chính phủ đầu tư nhiều hơn vào năng lượng có thể tái tạo, chúng ta sẽ ít phụ thuộc hơn vào nhiên liệu hóa thạch.)

Chọn D

## 25. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ we don't act soon, climate change could have serious consequences.

(\_\_\_\_\_ chúng ta không hành động sớm, biến đổi khí hậu có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.)

### Lời giải chi tiết:

- A. Unless: trừ khi
- B. Because: bởi vì
- C. However: tuy nhiên
- D. If: nếu

Câu hoàn chỉnh: **If** we don't act soon, climate change could have serious consequences.

(Nếu chúng ta không hành động sớm, biến đổi khí hậu có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng.)

Chọn D

## 26. C

### Phương pháp:

- Dựa vào "if", mệnh đề "we do" để nhận dạng câu điều kiện If loại 1 để chọn động từ chia thì thích hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**If we all do a little, we \_\_\_\_\_ achieve a lot!**

(Nếu tất cả chúng ta làm một chút, chúng ta sẽ \_\_\_\_\_ đạt được rất nhiều!)

### Lời giải chi tiết:

- A. could (V2/ed): có thể
- B. should: nên
- C. can: có thể
- D. would: sẽ

Cấu trúc câu điều kiện If loại 1: If + S + V (thì hiện tại đơn), S + can + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If we all do a little, we **can** achieve a lot!

(Nếu tất cả chúng ta làm một chút, chúng ta có thể đạt được rất nhiều!)

Chọn C

### Bài hoàn chỉnh

If we want to **protect** (21) our environment, we should start making changes today. Many people think that if everyone **did** (22) their part, we could make a big difference. For example, if we used **less** (23) plastic, there would be less pollution in our oceans. If more people rode bicycles or took public transport, we could reduce air pollution in cities.

Some say that if governments invested more in **renewable** (24) energy, we would rely less on fossil fuels. Others believe that if schools taught more about environmental issues, future generations would be better prepared to tackle these problems.

**If** (25) we don't act soon, climate change could have serious consequences. However, if we all work together, we might be able to slow it down. What do you think? If you had the power to make one big change for the environment, what would it be? Remember, even small actions can help. If we all do a little, we **can** (26) achieve a lot!

### **Tạm dịch**

*Nếu chúng ta muốn bảo vệ (21) môi trường của chúng ta, chúng ta nên bắt đầu thực hiện những thay đổi ngay hôm nay. Nhiều người nghĩ rằng nếu tất cả mọi người đã làm (22) phần của họ, chúng tôi có thể tạo ra sự khác biệt lớn. Ví dụ, nếu chúng ta sử dụng ít nhựa hơn (23), sẽ có ít ô nhiễm hơn trong đại dương của chúng ta. Nếu nhiều người đi xe đạp hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng hơn, chúng ta có thể giảm ô nhiễm không khí ở các thành phố.*

*Một số người nói rằng nếu chính phủ đầu tư nhiều hơn vào năng lượng tái tạo (24), chúng ta sẽ phụ thuộc ít hơn vào nhiên liệu hóa thạch. Những người khác tin rằng nếu trường học dạy nhiều hơn về các vấn đề môi trường thì thế hệ tương lai sẽ được chuẩn bị tốt hơn để giải quyết những vấn đề này.*

*Nếu (25) chúng ta không hành động sớm, biến đổi khí hậu có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Tuy nhiên, nếu tất cả chúng ta làm việc cùng nhau, chúng ta có thể làm chậm nó lại. Bạn nghĩ gì? Nếu bạn có khả năng thực hiện một thay đổi lớn cho môi trường, đó sẽ là gì? Hãy nhớ rằng, ngay cả những hành động nhỏ cũng có thể hữu ích. Nếu tất cả chúng ta làm một chút, chúng ta có thể (26) đạt được rất nhiều!*

### **Bài đọc hiểu**

Our world is big and beautiful. Many people live here. They come from different places. They speak different languages. They eat different food. They wear different clothes. This is called multiculturalism.

We should respect multiculturalism. Why? Because it makes our world special. When we respect other cultures, we learn new things. We can try new food. We can hear new music. We can see new art. This is fun and exciting!

Respecting other cultures also helps us make friends. We can talk to people from many places. We can understand them better. They can understand us too. This makes everyone happy.

When we respect multiculturalism, we make the world better. We stop fights. We help people feel safe. We show that everyone is important.

Remember, every culture is special. Your culture is special too. When we respect all cultures, we respect ourselves. We make a world where everyone can live together. This is good for everyone.

So, let's be kind to all people. Let's learn about other cultures. Let's make our world a happy place for everyone!

### **Tam dịch**

*Thế giới của chúng ta rất rộng lớn và xinh đẹp. Nhiều người sống ở đây. Họ đến từ những nơi khác nhau. Họ nói các ngôn ngữ khác nhau. Họ ăn thức ăn khác nhau. Họ mặc quần áo khác nhau. Điều này được gọi là đa văn hóa.*

*Chúng ta nên tôn trọng chủ nghĩa đa văn hóa. Tại sao? Bởi vì nó làm cho thế giới của chúng ta trở nên đặc biệt. Khi chúng ta tôn trọng các nền văn hóa khác, chúng ta học được những điều mới. Chúng ta có thể thử món ăn mới. Chúng ta có thể nghe nhạc mới. Chúng ta có thể thấy nghệ thuật mới. Điều này thật thú vị và tuyệt vời!*

*Tôn trọng các nền văn hóa khác cũng giúp chúng ta kết bạn. Chúng ta có thể nói chuyện với mọi người từ nhiều nơi. Chúng ta có thể hiểu họ tốt hơn. Họ cũng có thể hiểu chúng ta. Điều này làm cho mọi người hạnh phúc.*

*Khi chúng ta tôn trọng chủ nghĩa đa văn hóa, chúng ta sẽ làm cho thế giới tốt đẹp hơn. Chúng ta ngừng đánh nhau. Chúng ta giúp mọi người cảm thấy an toàn. Chúng ta cho thấy rằng mọi người đều quan trọng.*

*Hãy nhớ rằng, mọi nền văn hóa đều đặc biệt. Văn hóa của bạn cũng đặc biệt. Khi chúng ta tôn trọng tất cả các nền văn hóa, chúng ta tôn trọng chính mình. Chúng ta tạo ra một thế giới nơi mọi người có thể sống cùng nhau. Điều này tốt cho tất cả mọi người.*

*Vì vậy, chúng ta hãy tử tế với tất cả mọi người. Hãy tìm hiểu về các nền văn hóa khác. Hãy biến thế giới của chúng ta thành một nơi hạnh phúc cho tất cả mọi người!*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **27. A**

Multiculturalism means everyone in the world is exactly the same.

*(Đa văn hóa có nghĩa là mọi người trên thế giới đều giống hệt nhau.)*

**Thông tin:** They come from different places. They speak different languages. They eat different food. They wear different clothes. This is called multiculturalism.

*(Họ đến từ nhiều nơi khác nhau. Họ nói các ngôn ngữ khác nhau. Họ ăn thức ăn khác nhau. Họ mặc quần áo khác nhau. Điều này được gọi là đa văn hóa.)*

Chọn A

### **28. B**

Respecting other cultures helps us learn new things.

*(Tôn trọng các nền văn hóa khác giúp chúng ta học hỏi những điều mới.)*

**Thông tin:** Respecting other cultures also helps us make friends. We can talk to people from many places. We can understand them better. They can understand us too. This makes everyone happy.

(*Tôn trọng các nền văn hóa khác cũng giúp chúng ta kết bạn. Chúng ta có thể nói chuyện với mọi người từ nhiều nơi. Chúng ta có thể hiểu họ tốt hơn. Họ cũng có thể hiểu chúng ta. Điều này làm cho mọi người hạnh phúc.*)

Chọn B

### 29. B

Understanding different cultures can help prevent conflicts.

(*Hiểu các nền văn hóa khác nhau có thể giúp ngăn ngừa xung đột.*)

**Thông tin:** When we respect multiculturalism, we make the world better. We stop fights. We show that everyone is important.

(*Khi chúng ta tôn trọng chủ nghĩa đa văn hóa, chúng ta sẽ làm cho thế giới tốt đẹp hơn. Chúng ta ngừng đánh nhau. Chúng ta cho thấy rằng mọi người đều quan trọng.*)

Chọn B

### 30. B

Only some cultures are special and important.

(*Chỉ có một số nền văn hóa là đặc biệt và quan trọng.*)

**Thông tin:** Remember, every culture is special.

(*Hãy nhớ rằng, mọi nền văn hóa đều đặc biệt.*)

Chọn B

### 31. D

What is one benefit of respecting multiculturalism mentioned in the passage?

(*Một lợi ích của việc tôn trọng chủ nghĩa đa văn hóa được đề cập trong đoạn văn là gì?*)

A. It makes all cultures disappear

(*Nó làm cho mọi nền văn hóa biến mất*)

B. It makes everyone speak the same language

(*Nó khiến mọi người nói cùng một ngôn ngữ*)

C. It stops people from traveling

(*Nó ngăn cản mọi người đi du lịch*)

D. It allows us to try new food and hear new music

(*Nó cho phép chúng ta thử món ăn mới và nghe nhạc mới*)

**Thông tin:** When we respect other cultures, we learn new things. We can try new food. We can hear new music. We can see new art.

(*Khi chúng ta tôn trọng các nền văn hóa khác, chúng ta học được những điều mới. Chúng ta có thể thử món ăn mới. Chúng ta có thể nghe nhạc mới. Chúng ta có thể thấy nghệ thuật mới.*)

Chọn D

## 32. C

According to the passage, when we respect all cultures, we:

(Theo đoạn văn, khi chúng ta tôn trọng tất cả các nền văn hóa, chúng ta:)

A. Make the world worse

(Làm cho thế giới trở nên tồi tệ hơn)

B. Respect only ourselves

(Chỉ tôn trọng chính mình)

C. Respect ourselves and others

(Tôn trọng bản thân và người khác)

D. Lose our own culture

(Đánh mất nền văn hóa của chính mình)

**Thông tin:** When we respect all cultures, we respect ourselves. We make a world where everyone can live together.

(Khi chúng ta tôn trọng tất cả các nền văn hóa, chúng ta tôn trọng chính mình. Chúng ta tạo ra một thế giới nơi mọi người có thể sống cùng nhau.)

Chọn C

## 33.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

**kinds of animals / and plants / Rain forests have / many different / living together.**

(các loại động vật / và thực vật / Rừng mưa có / nhiều loại khác nhau / cùng chung sống.)

**Lời giải chi tiết:**

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều: S + V1.

- Theo sau động từ “have” (có) cần một cụm danh từ.

- Theo sau “many” (nhiều) cần các danh từ đếm được số nhiều “animals, plants”.

Câu hoàn chỉnh: Rain forests have many different kinds of animals and plants living together.

(Rừng mưa nhiệt đới có nhiều loại động thực vật khác nhau cùng chung sống.)

Đáp án: **Rain forests have many different kinds of animals and plants living together.**

## 34.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ để bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

**cold at the top. / the highest mountain in / the world, and it's very / Mount Everest is**



(*lạnh ở trên đỉnh. / ngọn núi cao nhất / thế giới, và nó rất / Đỉnh Everest là*)

### Lời giải chi tiết:

Câu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn chủ ngữ số ít: S + is + the + adj + EST + (N)

Câu hoàn chỉnh: Mount Everest is the highest mountain in the world, and it's very cold at the top.

(*Đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới và trên đỉnh rất lạnh.*)

Đáp án: **Mount Everest is the highest mountain in the world, and it's very cold at the top.**

**35.**

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ đề bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

**selected will / projects were / The students whose / present at the / conference.**

(*được lựa chọn sẽ / dự án được / chọn / Các học sinh người mà có / trình bày tại / hội nghị.*)

### Lời giải chi tiết:

Theo sau đại từ quan hệ “whose” (*người mà có*) cần một danh từ là “projects” (*dự án*).

Theo sau động từ khiếm khuyết “will” (*sẽ*) cần một động từ ở dạng nguyên thể là “present” (*trình bày*).

Câu hoàn chỉnh: The students whose projects were selected will present at the conference.

(*Các sinh viên người mà có dự án được chọn sẽ trình bày tại hội nghị.*)

Đáp án: **The students whose projects were selected will present at the conference.**

**36.**

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ đề bài cho để nắm được nội dung hoàn chỉnh của câu

- Dựa trên các từ được cho sẵn và ngữ nghĩa để sắp xếp cả câu hoàn chỉnh đúng về ngữ pháp và hợp lý về nghĩa.

**over the years. / significantly / up has changed / where I grew / The city**

(*trong những năm qua. / đáng kể / đã thay đổi / nơi tôi lớn lên / Thành phố*)

### Lời giải chi tiết:

Cụm động từ “grew up”: lớn lên.

Câu trúc viết câu với đại từ quan hệ “where”: S1 + where + S2 + V2 + V1.

Trạng từ “significantly” (*đáng kể*) đứng sau để bổ nghĩa động từ “changed” (*thay đổi*).

Câu hoàn chỉnh: The city where I grew up has changed significantly over the years.

(*Thành phố nơi tôi lớn lên đã thay đổi đáng kể trong những năm qua.*)

Đáp án: **The city where I grew up has changed significantly over the years.**

**37.**

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho “relative clause” (mệnh đề quan hệ) để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

**The book became a bestseller. It was written by a young author.**

(Cuốn sách đã trở thành một cuốn sách bán chạy nhất. Nó được viết bởi một tác giả trẻ.)

**Lời giải chi tiết:**

Ta thấy đại từ “it” (nó) thay thế cho danh từ “the book” (cuốn sách) => sử dụng đại từ quan hệ “which” và mệnh đề quan hệ xác định để kết hợp hai câu lại.

**Cấu trúc chuyển đổi:**

S1 + V1 + O1. S2 + V2.

= S1 + which + V2 + V1 + O.

which + V: cái mà (thay thế cho danh từ chỉ vật “it”, đóng vai trò chủ ngữ)

Câu hoàn chỉnh: The book **that was written by a young author became a bestseller.**

(Cuốn sách cái mà được viết bởi một tác giả trẻ đã trở thành sách bán chạy nhất.)

Đáp án: that was written by a young author became a bestseller.

**38.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên động từ chia thì đề cho “has” áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng liên quan tới thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

**Marry started working as a graphic designer three years ago.**

(Marry bắt đầu làm nhà thiết kế đồ họa cách đây ba năm.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc chuyển đổi từ thì quá khứ đơn sang thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

S + started + V-ing + khoảng thời gian + ago

= S + have / has + been + V-ing + for + khoảng thời gian

Câu hoàn chỉnh: Marry has **been working as a graphic designer for three years.**

(Marry đã làm việc như một nhà thiết kế đồ họa được ba năm.)

Đáp án: been working as a graphic designer for three years.

**39.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho “If” và động từ “would” xác định loại câu điều kiện cần áp dụng.

Quy tắc khi đề bài cho viết lại câu có “should/ shouldn’t” (nên/ không nên) sẽ viết lại câu với “If I were you”

(Nếu tôi là bạn).

I think you should get involved with this charity project.

(Tôi nghĩ bạn nên tham gia vào dự án từ thiện này.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If (nếu) loại 2 diễn tả một sự việc không có thật ở hiện tại: If + I were you, S + would + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If I **if I were you, I would get involved with this charity project.**

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ tham gia vào dự án từ thiện này.)

Đáp án: were you, I would get involved with this charity project.

40.

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho "wish" và thì của động từ trong câu đề bài "doesn't have" để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

Susan doesn't have enough time to attend dancing class at the moment.

(Susan không có đủ thời gian để tham gia lớp học khiêu vũ vào lúc này.)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với "wish" (ước) một việc trái với hiện tại: S + wish + S + V2/ed.

Vì đề cho động từ ở thì hiện tại đơn nên viết lại câu với thì quá khứ đơn.

Câu hoàn chỉnh: Susan wishes **she had enough time to attend dancing class at the moment.**

(Susan ước gì cô ấy có đủ thời gian để tham gia lớp học khiêu vũ vào lúc này.)

Đáp án: she had enough time to attend dancing class at the moment.